

NGHIÊN CỨU VỀ TỪ VỰNG HÁN - HÀN TRONG CHƯƠNG TRÌNH HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ HÀN QUỐC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

THE STUDY OF CHINESE - KOREAN VOCABULARY IN KOREAN LANGUAGE STUDY PROGRAM
HANOI UNIVERSITY OF INDUSTRY

Nguyễn Việt Chinh¹,
Hà Thanh Hằng¹, Trần Thị Chi^{2,*}

TÓM TẮT

Dựa trên những nghiên cứu, tài liệu đã có, bằng phương thức khái quát, tổng hợp và phân tích những hiểu biết cơ bản về Hán tự, bài báo trình bày về các yếu tố liên quan đến Hán tự trong tiếng Hàn. Bài báo đã nêu ra những khái quát, ảnh hưởng của Hán tự, cũng như mối quan hệ, đặc điểm và hệ thống về Hán tự trong tiếng Hàn hiện đại, lợi ích của việc học tiếng Hàn qua âm Hán. Ngoài ra, nhóm tác giả còn thực hiện điều tra khảo sát lấy đối tượng là 202 sinh viên về hiện trạng học tiếng Hàn qua âm Hán của sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỉ lệ mắc các lỗi cơ bản khi học và sử dụng từ vựng Hán - Hàn của sinh viên chuyên ngành còn khá cao, do đó, nhóm nghiên cứu cũng đưa ra một số giải pháp nhằm khắc phục các lỗi sai này và nâng cao vốn từ vựng của sinh viên.

Từ khóa: Từ vựng Hán - Hàn, lỗi sai cơ bản, giải pháp

ABSTRACT

Based on previous studies and documents, by generalizing, synthesizing and analyzing basic understanding of Chinese characters, the research team would like to present about the factors related to Chinese characters in Korean. The article has outlined the overview, influence of Sino, as well as the relationship, characteristics and system of Sino in modern Korean, the benefits of learning Korean through Sino. In addition, the group also conducted a survey with 202 students on the status of Korean language learning through Sino of students majoring in Korean Language at Hanoi University of Industry (HaUI). The results show that the rate of basic errors when learning and using Chinese - Korean vocabulary of major students is still quite high, so the research team also offers some solutions to overcome these mistake and improve students' vocabulary.

Keywords: chinese - Korean vocabulary, basic mistakes, solutions.

¹Lớp ĐH Ngôn ngữ Hàn Quốc 01 - K13, Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

²Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

*Email: tranchi1509@gmail.com

1. GIỚI THIỆU

Khoảng hơn mười năm trở lại đây, mối quan hệ giao lưu hợp tác trên nhiều phương diện giữa Việt Nam và Hàn Quốc ngày càng mở rộng đã khiến cho nhu cầu học tiếng Hàn của

người Việt tăng cao. Tuy nhiên trong số đó, chỉ có một số ít người học tiếng Hàn chuyên ngành và có hiểu biết chi tiết về chuyên đề "Từ vựng Hán - Hàn" - một chuyên đề lớn và quan trọng khi học ngôn ngữ này. Ở một số trường có chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc tại địa bàn Thành phố Hà Nội cũng đã có một học phần riêng về âm Hán - Hàn, tuy nhiên, trong chương trình đào tạo của ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc tại trường Đại học Công nghiệp Hà Nội vẫn chưa có học phần nào chuyên sâu về âm Hán - Hàn như vậy. Tại sao việc học âm Hán - Hàn lại quan trọng như vậy? Từ xưa, Hán tự đã thâm nhập và có ảnh hưởng lớn trong tiếng Hàn Quốc. Bởi vậy hiện nay có khoảng 70% từ vựng trong tiếng Hàn được tạo từ gốc Hán, thế nên khi học từ vựng tiếng Hàn, Hán tự là điều không thể bỏ qua. Ngoài ra, người Việt có một lợi thế đó chính là âm Hán Việt có đặc điểm tương đồng với âm Hán - Hàn, có một số từ gốc Hán trong tiếng Hàn đọc lên rất giống khi chúng ta phát âm từ Hán Việt; vì vậy chúng ta cũng có thể học từ vựng Hán - Hàn một cách dễ dàng hơn khi có lợi thế này.

Mục tiêu của nghiên cứu này là giúp người học tiếng Hàn nhận thức được tầm quan trọng của âm Hán và từ vựng Hán - Hàn trong quá trình học, từ đó sử dụng chính xác, linh hoạt và nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng giao tiếp bằng tiếng Hàn. Đồng thời cũng giúp người đọc phát triển vốn từ vựng của bản thân thông qua âm Hán; vận dụng hiệu quả vào các môn học chuyên ngành như Biên - Phiên dịch tiếng Hàn Quốc, đọc hiểu, nghiên cứu các tài liệu chuyên ngành tiếng Hàn (văn hóa, kinh tế, lịch sử,...).

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN

2.1. Lịch sử hình thành và phát triển

Chữ Hán du nhập vào Hàn Quốc từ thời nhà Hán. Từ đó, chữ Hán dần dần được mở rộng, phát triển ra ngoài xã hội và chiếm vị trí quan trọng trong văn hóa Hàn Quốc nói chung và văn học Hàn Quốc nói riêng.

Đến thời Tam quốc (Koguryo, Baekje, Shilla), chữ Hán đã được sử dụng phổ biến và văn học chữ Hán đã được bắt đầu từ đây.

Chuyển sang thời kỳ Choson (1392- 1910), chính sách, chế độ học tập và khoa cử cộng với chính sách tôn Nho hạ Phật của chính quyền Choson đã đưa Nho giáo lên vị trí độc tôn. Xã hội Choson ổn định lâu dài, kinh tế văn hóa phát triển và từ đó, việc giảng dạy và học tập chữ Hán phát triển ổn định, các trường công và trường tư được mở cửa rộng rãi, đón nhận con em các tầng lớp trong xã hội đến học, không phân biệt sang hèn.

2.2. Đặc điểm âm Hán trong tiếng Hàn

Các từ Hán du nhập và được sử dụng trong tiếng Hàn không đọc theo âm tiếng Trung vốn có của nó mà theo âm tiếng Hàn, tuân theo các nguyên tắc ngữ âm tiếng Hàn.

Từ Hán - Hàn còn có khả năng kết hợp với các từ thuần Hàn để tạo nên các từ mới, có khả năng sinh sản trong lĩnh vực cấu tạo từ.

Từ Hán du nhập vào tiếng Hàn đã được đồng hóa với tiếng Hàn, được sử dụng hòa trộn trong tiếng Hàn về các mặt ngữ âm, ngữ pháp. Tuy nhiên, nó cũng phản ánh trật tự từ của tiếng Trung (SVO: Chủ ngữ - Vị ngữ - Tân ngữ) đang được giữ nguyên trong lĩnh vực cấu tạo từ.

2.3. Cách sử dụng từ gốc Hán - Hàn

Số Hán - Hàn thường biểu thị một số lượng định sẵn nên được dùng khi biểu thị ngày, tháng, năm, địa chỉ, số điện thoại, số phòng, giá cả, nói phút trong khi nói thời gian và khi đếm các số lượng.

2.4. Cách viết từ gốc Hán - Hàn

Hệ thống Hán tự trong tiếng Hàn hiện đại có những đặc điểm nhất định về âm đầu, âm giữa và âm cuối.

Trong bảng chữ cái tiếng Hàn Quốc có 19 phụ âm đầu, trong đó có 15 âm được sử dụng bằng âm Hán. Trong hệ thống âm Hán-Hàn không có phụ âm đầu nào là âm căng.

Tiếng Hàn có 21 âm giữa (nguyên âm, bán nguyên âm + nguyên âm, nguyên âm đôi) và theo một tài liệu nghiên cứu, chỉ có duy nhất âm " ㅈ " không được biểu thị trong hệ thống âm Hán.

Trong hệ thống tiếng Hàn có 7 âm cuối nhưng trong đó trừ âm "ㄷ" thì 6 âm còn lại đều được sử dụng bằng tiếng Hán.

2.5. Cách tạo một từ hoàn chỉnh

Tiếng Hàn được chia thành hai loại chính là từ đơn và từ phức, từ phức bao gồm từ ghép và từ phái sinh. Cũng giống như từ tiếng Hàn, phương pháp cấu tạo chữ Hán sẽ được xem xét bằng cách phân loại từ đơn và từ phức.

Bảng 1. Các loại hình hình thành từ Hán - Hàn

	Một hình vị	Từ đơn	Từ đơn một âm tiết	
			Từ đơn đa âm tiết	
Từ	Đa hình vị	Từ phức	Từ ghép	Từ ghép cú pháp
				Từ ghép không cú pháp
			Từ phái sinh	Từ phái sinh tiền tố
				Từ phái sinh hậu tố

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Lợi ích của việc học tiếng Hàn qua âm Hán

Khi người học hoàn thành xong chương trình sơ cấp, trung cấp, nếu muốn nâng cao trình độ của mình thì việc học tiếng Hàn qua âm Hán là cần thiết. Do nhiều người không học âm Hán nên dịch sai khá nhiều từ. Đặc biệt đối với những người làm thông biên dịch, âm Hán Hàn là một phần không thể thiếu bởi vì nếu sơ suất một chút trong quá trình dịch đã có thể làm phần dịch sai lệch với chủ đề cần dịch. Ví dụ như '한강' (han-kang) có nghĩa là 'sông Hán (con sông lớn)', không phải sông lạnh.

Nếu người học biết âm Hán Hàn thì có thể tự tạo ra hàng trăm ngàn từ vựng mới bằng phương pháp kết nối. Ví dụ: 세-계-문-화-유-산(se-gye-mun-hwa-yu-san - di sản văn hóa thế giới). Khi đã biết nghĩa các âm Hán rồi thì không cần tra từ điển vẫn có thể đoán được nghĩa. Ví dụ: những từ nào có chữ '식(sig- thực - ăn)' đều mang ý nghĩa liên quan đến ăn: 잡식(jap-sig - tạp thực - ăn tạp), 육식(yug-sig - nhục thịt - ăn thịt), 초식(cho-sig - thảo thực - ăn cỏ); những từ chứa từ '물(mul - vật), bao gồm như 물가(mul-ga - vật giá), 산물(san-mul - sản vật), 물질(mul-jil - vật chất)...

Giống với tiếng Việt, tiếng Hàn cũng có hiện tượng đồng âm khác nghĩa, khi nghe một từ có cách phát âm giống nhau với một từ khác thì chưa thể hiểu hết nghĩa được liền. Ví dụ: '명월 (myeong-won) - Minh nguyệt (trăng sáng)' và '월명 (won-myeong) - Nguyệt minh (ánh sáng của trăng)'.
 Vì từ Hán Hàn đa số có cách phát âm, ý nghĩa giống với từ Hán Việt nên dễ nhớ, dễ thuộc. Ví dụ: 기숙사 (gi-sug-sa): ký túc xá, 증권 (jeung-kwon): chứng khoán, 준비 (jun-bi): chuẩn bị, 시장 (si-jang): thị trường...

Việc học tiếng Hàn qua âm Hán cũng giúp người học tích lũy được một vốn từ vựng tương đối phục vụ cho bài thi năng lực tiếng Hàn TOPIK.

Việc học tiếng Hàn qua âm Hán cũng giúp người học tích lũy được một vốn từ vựng tương đối phục vụ cho bài thi năng lực tiếng Hàn TOPIK.

3.2. Hệ thống hóa các lỗi sai cơ bản của sinh viên khi sử dụng từ vựng Hán - Hàn

Các lỗi sai phổ biến bao gồm: (a) Lỗi sai về nghĩa do một gốc Hán có tính đa nghĩa dẫn đến dùng sai các nghĩa khác; (b) Lỗi sai do một số từ có phát âm giống tiếng Việt nhưng mang nghĩa khác nhau dẫn đến dùng sai nghĩa của từ; (c) Do chưa sử dụng từ vựng Hán - Hàn thường xuyên nên chưa mắc lỗi sai.

Bảng 2. Tỷ lệ các lỗi sai cơ bản khi sử dụng từ vựng Hán - Hàn

Các lỗi sai cơ bản	Tỷ lệ	Mức độ
(a) Lỗi sai về nghĩa do một gốc Hán có tính đa nghĩa dẫn đến dùng sai các nghĩa khác	61,3%	Cao
(b) Lỗi sai do một số từ có phát âm giống tiếng Việt nhưng mang nghĩa khác nhau dẫn đến dùng sai nghĩa của từ.	27,4%	Trung bình
(c) Do chưa sử dụng từ vựng Hán - Hàn thường xuyên nên chưa mắc lỗi sai.	11,3%	Thấp

(a) Lỗi sai về nghĩa do một gốc Hán có tính đa nghĩa dẫn đến dùng sai các nghĩa khác

Ví dụ:

Gốc 위 (uy) có 7 nghĩa: nguy (위장: nguy trang), nguy (위험: nguy hiểm), ủy (위원: ủy viên), uy (위엄: uy nghiêm), vệ (위생: vệ sinh), vi (위법: vi pháp), vĩ (위인: vĩ nhân), vị (위치: vị trí)

Gốc 고 (go) có 7 nghĩa: cao (고급: cao cấp), cáo (고시: cáo thị), cô (고독: cô độc), cổ (고적: cổ tích), cố (고인: cố nhân), khảo (고고: khảo cổ), khổ (고난: khổ nạn)

(b) Lỗi sai do một số gốc Hán có phát âm giống tiếng Việt nhưng mang nghĩa khác nhau dẫn đến dùng sai nghĩa của từ

Người Việt có một lợi thế là âm Hán Việt có đặc điểm tương đồng với âm Hán - Hàn, có một phần không nhỏ từ vựng Hán Hàn có cách phát âm, ý nghĩa giống với từ Hán Việt nên dễ nhớ, dễ thuộc. Tuy nhiên, lợi thế này lại trở thành nhược điểm do có một số từ Hán - Hàn có phát âm giống một từ vựng có nghĩa trong tiếng Việt nhưng đó lại không phải nghĩa chính xác của từ vựng Hán - Hàn đó. Ví dụ, từ '실용' (sil-yong) dịch âm Hán ta được "thực dụng"; nhiều người nhìn từ "thực dụng" sẽ nhầm tưởng đây là một tính từ chỉ tính cách trong tiếng Việt, tuy nhiên thực tế không phải vậy; "thực dụng" ở đây là một động từ và có nghĩa là "áp dụng trong thực tế".

Từ ví dụ nêu trên có thể thấy, nếu không biết nghĩa chính xác của gốc Hán khi dịch sang tiếng Việt thì người sử dụng rất có thể sẽ nhầm lẫn dẫn đến biến đổi hoàn toàn nghĩa của từ.

(c) Do chưa sử dụng từ vựng Hán - Hàn thường xuyên nên chưa mắc lỗi sai

Trong giáo trình trình độ sơ cấp cho sinh viên năm nhất (Fun! Fun! Korean quyển 1,2) chưa xuất hiện quá nhiều từ vựng Hán - Hàn. Do còn ở trình độ thấp nên các bạn sinh viên chưa có hiểu biết nhất định về từ vựng Hán - Hàn và chưa có cơ hội sử dụng thường xuyên nên chưa mắc phải các lỗi sai thường gặp như ở trình độ trung, cao cấp.

3.3. Đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả học từ vựng thông qua việc học âm Hán - Hàn

Bảng 3. Tỷ lệ các giải pháp được lựa chọn nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng từ vựng Hán - Hàn

Giải pháp khi học và sử dụng từ vựng Hán - Hàn	Tỷ lệ	Mức độ
(a) Tra cứu từ điển	61,1%	Cao
(b) Học theo gốc từ (một gốc từ có nhiều nghĩa)	36,1%	Trung bình
(c) So sánh từ vựng Hán - Hàn và Hán - Việt	2,8%	Thấp

Đồng thời với việc tiến hành khảo sát các lỗi sai cơ bản của sinh viên khi sử dụng từ vựng Hán - Hàn, nhóm nghiên cứu cũng tiến hành khảo sát các giải pháp khi học và sử dụng từ vựng Hán - Hàn với đối tượng là sinh viên năm nhất (78 sinh viên), năm hai (78 sinh viên), năm ba (46 sinh viên). Trong số nhiều giải pháp được các sinh viên trực tiếp đưa ra

có thể nhận thấy ba giải pháp được đề xuất nhiều nhất là (a) Tra cứu từ điển, (b) Học theo gốc từ (một gốc từ có nhiều nghĩa), (c) So sánh từ vựng Hán - Hàn và Hán - Việt. Tỷ lệ của các giải pháp được thể hiện cụ thể trong bảng sau.

(a) Tra cứu từ điển

Cách thông dụng nhất của tất cả những người học ngoại ngữ nói chung và tiếng Hàn nói riêng là tra từ điển vì nó chứa đựng một lượng từ vựng khổng lồ. Khi tra cứu từ vựng tiếng Hàn, người học có thể nhận ra các sự tương đồng về âm và nghĩa của một từ trong những từ cấu tạo nên từ đó.

Ví dụ: "회원" có nghĩa là "hội viên", còn "회화" có nghĩa là "hội thoại". Vậy có thể suy ra từ "회" trong "회원" và "회화" đều có phiên âm tiếng Việt là "hội", đây là từ "hội" thể hiện nghĩa liên quan đến một tập thể nào đó. Ngoài ra, còn có vài từ có gốc từ "회" đồng nghĩa như "회비 - hội phí", "국회 - quốc hội", "회의 - hội nghị"... Thêm nữa, từ "회" còn có nghĩa khác như "hối" trong "회생 - hối sinh", "...; "hối" trong "회개 - hối cải",...

(b) Học theo gốc từ (một gốc từ có nhiều nghĩa)

Trong tiếng Hàn có sử dụng một số gốc từ Hán thông dụng, ví dụ như: 대 (de): đại, 은 (eun): ăn, 애 (ae): ái, 고 (go): cao/ cổ, 현 (hyeon): hiện... Người học tiếng Hàn nên học từ vựng Hán Hàn theo các gốc từ như thế này thay vì học thuộc lòng từng từ một. Việc học các gốc từ sẽ giúp chúng ta có khả năng đoán nghĩa các từ vựng Hán Hàn mới gặp lần đầu, nó cũng rèn cho người học khả năng ghi nhớ tốt hơn và tư duy logic hơn.

Có thể nói đây là cách học từ vựng Hán - Hàn khoa học và tốt nhất trong số các cách khác. Khi học từ vựng theo cách này, người học có thể hệ thống hóa các nghĩa của một gốc từ, từ đó sẽ biết sử dụng nghĩa của từ phù hợp với văn cảnh.

(c) So sánh từ vựng Hán - Hàn và Hán - Việt

Có rất nhiều từ đồng âm, gần âm và nghĩa ở hai loại từ vựng này. Đôi khi chỉ cần phát âm từ tiếng Hàn là người đọc đã có thể đoán được nghĩa của từ tiếng Việt luôn. Người học nên học các từ có sự tương đồng về phát âm hay ngữ nghĩa giữa từ vựng Hán - Hàn và Hán - Việt để ghi nhớ nhanh, tạo phản xạ để có thể nhớ luôn được nghĩa của từ trong những lần gặp sau.

Bên cạnh đó, dựa trên kết quả nghiên cứu về cơ sở lý luận của từ vựng âm Hán - Hàn và kết quả phân tích các lỗi sai cơ bản, nhóm nghiên cứu đề xuất thêm một số giải pháp khác khi học và sử dụng từ vựng Hán - Hàn như sau:

Sắp xếp các từ có gốc từ giống nhau lại với nhau và đặt câu ví dụ

Bằng cách này, người học vừa có thể học từ vựng, vừa có thể ôn lại các ngữ pháp, từ vựng đã học để có thể làm thành một câu hoàn chỉnh. Nhất là đối với các từ vựng Hán - Hàn thường một tầng nghĩa sẽ tập trung vào một hoặc vài chủ đề liên quan đến nhau.

Ví dụ: “동아리에 참여할 때 매달 회원은 회비를 내야 한다.” (Khi tham gia câu lạc bộ, hội viên phải đóng hội phí hàng tháng.); “정부는 효율적인 방역 정책을 시행해 왔다.” (Chính phủ đã và đang thi hành chính sách phòng dịch hiệu quả.)

Học từ vựng Hán - Hàn có chọn lọc và vận dụng thường xuyên

Từ vựng Hán - Hàn nhìn chung được sử dụng tương đối nhiều và thường xuyên trong chương trình giảng dạy và cả các đề thi TOPIK. Từ vựng tiếng Hàn có gốc chữ Hán khá dễ nhớ nhưng vì một gốc từ Hán có quá nhiều nghĩa đã gây ra khó khăn cho người học. Vì vậy, người học tiếng Hàn nên chọn lọc những từ vựng Hán - Hàn thông dụng, cần thiết và có tần suất xuất hiện trong các đề thi cao để học. Khi học từ vựng Hán - Hàn cũng có thể áp dụng cách đoán nghĩa theo phiên âm và hiểu biết của bản thân về âm Hán để đoán nghĩa của từ, cách học này có thể giúp người học nhớ từ một cách nhanh chóng và lâu dài về sau.

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này đã được thực hiện với các nội dung chính là: lịch sử hình thành và phát triển, đặc điểm âm Hán trong tiếng Hàn; cách sử dụng, cách viết từ gốc Hán - Hàn; cách tạo một từ Hán - Hàn; hệ thống hóa từ Hán - Hàn cơ bản trong hệ thống từ vựng được giảng dạy trong chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, nêu hiện trạng việc học từ Hán - Hàn của sinh viên chuyên ngành, từ đó đưa ra các đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả việc học từ vựng thông qua việc học âm Hán - Hàn. Từ gốc Hán - Hàn là một bộ phận quan trọng trong tiếng Hàn vì nó chiếm hơn nửa trong ngôn ngữ Hàn Quốc. Chính vì thế, đối với những người đang và sẽ học tiếng Hàn Quốc, việc hiểu và học từ gốc Hán - Hàn là một điều tất yếu. Do đó, qua nghiên cứu này có thể nắm bắt những kiến thức quan trọng liên quan đến từ gốc Hán - Hàn dễ dàng. Không những vậy, những người có quan tâm đến ngôn ngữ, đặc biệt là ngôn ngữ Hàn Quốc cũng có thể tham khảo nghiên cứu này để tìm hiểu một bộ phận trong tiếng Hàn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Kim Il Byeong, 2000. *Nghiên cứu về cấu trúc và sự hình thành của từ ghép tiếng Hàn (국어 합성어의 구조와 형성 연구)*, 24
- [2]. Lý Xuân Chung – Lý Kinh Hiền, 2014. *Chữ Hán thông dụng*, 10-12, NXB ĐHQG Hà Nội
- [3]. Shim Jae Ki, Jo Hang Beom, Moon Geum Hyun, Cho Nam Ho, Noh Myung Hee, Lee Sun Young, 2016. *Mở ra lý thuyết từ vựng tiếng Hàn Quốc (국어 어휘론 개설)*, 64-89, NXB Pagijong.
- [4]. Noh Myung Hee, 2005. *Nghiên cứu chữ Hán hiện đại (현대국어 한자어 연구)*, 29-61. NXB Seoul Taehagsa.
- [5]. Lee Ik Seop, 1968. *Các loại phương pháp tạo chữ Hán (한자어 조어법의 유형)*, 3-11, đăng trên tạp chí “Luận văn kỉ niệm Song Su tiến sĩ Lee Sung Nyeong” (이승녕박사 송수기념논총). NXB Lịch sử và văn hóa Eulyu.
- [6]. Korean Language and Culture Center, Institute of Foreign Language Studies, Korea University, 2019. *Fun! Fun! Korean 1 (재미있는 한국어1)*. NXB KYOBO Book Centre.
- [7]. Korean Language and Culture Center, Institute of Foreign Language Studies, Korea University, 2019. *Fun! Fun! Korean 2 (재미있는 한국어2)*. NXB KYOBO Book Centre.
- [8]. Korean Language and Culture Center, Institute of Foreign Language Studies, Korea University, 2019, *Fun! Fun! Korean 3 (재미있는 한국어3)*. NXB KYOBO Book Centre.